

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty CP Sông Đà 7.02 (đổi tên từ Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7)	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
4	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.06 (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
6	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H. Mường Tè, tỉnh Lai Châu
8	Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên
Ông :	Vũ Quang Dương	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên
Ông :	Ninh Duy Phóng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Vũ Quang Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 06 tháng 8 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHẮC TIẾN

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 30 tháng 7 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề phát sinh trong quá trình soát xét:

- Đơn vị chưa điều chỉnh bổ sung giá trị dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã trích lập theo giá thị trường tại ngày 30/06/2011 ước tính là 2.231.241.407 đồng
- Đơn vị chưa phân bổ lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Sông Đà 8 trong kỳ 6 tháng đầu năm là 866.857.860 đồng (thời gian phân bổ là 10 năm)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp do Công ty CP Sông Đà 8.01 (Công ty con của Công ty CP Sông Đà 8) đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ chưa được chủ đầu tư quyết toán được đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài những vấn đề nêu trên, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Sau ĐC	
			30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.127.565.831.034	1.169.902.025.298
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	44.834.349.570	189.739.529.066
111	1. Tiền		44.834.349.570	159.739.529.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	33.957.234.607	34.072.434.607
121	1. Đầu tư ngắn hạn		36.826.951.600	36.826.951.600
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.869.716.993)	(2.754.516.993)
130	III. Các khoản phải thu		370.578.191.387	447.556.103.740
131	1. Phải thu của khách hàng		252.804.219.471	189.497.867.429
132	2. Trả trước cho người bán		56.940.318.254	232.509.792.028
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	65.011.723.295	28.823.695.183
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.178.069.633)	(3.275.250.900)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	580.777.000.177	422.965.771.692
141	1. Hàng tồn kho		580.777.000.177	422.965.771.692
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		97.419.055.293	75.568.186.193
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.254.934.935	12.141.040.310
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.410.235.139	18.487.332.961
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12.320.000	12.320.000
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	51.741.565.219	44.927.492.922
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		968.640.800.261	1.357.444.021.496
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		766.875.272.004	1.151.043.735.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	204.041.292.537	212.402.207.891
222	- Nguyên giá		489.080.847.313	493.914.410.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(285.039.554.776)	(281.512.203.001)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	562.833.979.467	938.641.527.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Sau ĐC	
			30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		62.778.000.000	71.083.320.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.8	4.598.000.000	4.598.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	58.180.000.000	66.485.320.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		101.057.228.910	101.386.666.685
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	100.882.028.910	97.771.901.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.11	-	3.439.565.682
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	175.200.000	175.200.000
269	VI. Lợi thế thương mại	V.13	37.930.299.347	33.930.299.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		<u>2.096.206.631.295</u>	<u>2.527.346.046.794</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Sau ĐC	
			30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.629.127.492.839	1.975.860.039.759
310	I. Nợ ngắn hạn		1.249.928.769.694	1.348.875.655.360
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	500.730.805.792	720.999.662.775
312	2. Phải trả cho người bán		336.267.708.271	272.833.398.053
313	3. Người mua trả tiền trước		104.273.250.459	70.032.888.292
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	24.649.211.921	30.308.050.706
315	5. Phải trả người lao động		64.179.415.808	44.597.169.952
316	6. Chi phí phải trả	V.16	104.033.145.133	136.216.937.076
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	105.615.114.761	68.267.987.307
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		10.180.117.549	5.619.561.199
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		379.198.723.145	626.984.384.399
331	1. Phải trả dài hạn người bán		7.000.000.000	10.000.000.000
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.20	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.18	23.988.820.243	61.807.820.243
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	344.848.115.374	489.174.431.216
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.350.186.353	3.288.809.299
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	62.694.314.284
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.601.175	19.009.357
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		357.378.951.075	394.116.708.027
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	357.378.951.075	394.116.708.027
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		195.377.186.540	208.337.186.540
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(497.588.292)	(497.588.292)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		42.287.920.528	33.133.205.590
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.691.440.748	5.954.496.430
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.519.991.551	57.189.407.759
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí	V.22	-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Sau ĐC	
			30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		109.700.187.381	157.369.299.008
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+43		<u>2.096.206.631.295</u>	<u>2.527.346.046.794</u>

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	546.263.849.065	772.844.726.724
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.24	94.026.364	1.108.676.672
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	546.169.822.701	771.736.050.052
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	456.187.911.867	692.986.962.021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.981.910.834	78.749.088.031
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	16.116.549.506	2.490.809.648
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	46.822.779.130	14.869.865.204
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>46.707.579.130</i>	<i>14.639.533.697</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VI.29	139.130.643	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.30	53.332.083.642	36.663.630.906
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.804.466.925	29.706.401.569
31	11. Thu nhập khác		33.330.658.234	2.585.978.014
32	12. Chi phí khác		24.744.472.115	2.489.134.145
40	13. Lợi nhuận khác		8.586.186.119	96.843.869
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.390.653.044	29.803.245.438
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	36.381.646	3.389.598.865
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.32	-	(2.215.768.750)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.354.271.398	28.629.415.323
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.555.208.352	7.422.760.760
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9.799.063.046	21.206.654.563
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.33	1.089	2.356

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		571.720.815.096	542.818.672.733
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(508.249.220.933)	(533.570.356.951)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(85.248.636.834)	(78.450.517.550)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(63.137.086.362)	(15.246.049.057)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(451.690.485)	(552.517.876)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.826.280.334	176.854.075.250
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.505.457.475)	(186.319.845.945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(115.044.996.659)	(94.466.539.396)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(178.559.183.895)	(144.148.860.249)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		33.283.887.417	335.544.000
23	3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(7.700.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	1.460.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		4.406.052.977	2.490.809.648
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.869.243.501)	(147.562.506.601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu			2.548.616.540
33	3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được		433.819.131.705	350.233.997.490
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(327.810.071.041)	(73.986.530.719)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2.725.260.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		106.009.060.664	276.070.823.311
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(144.905.179.496)	34.041.777.314
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		189.739.529.066	88.065.562.605
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		44.834.349.570	122.107.339.919

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất

Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7.

Công ty chuyển giao toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng Cao Bằng cho Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (đổi tên từ Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7).

Khoản đầu tư vào 51,38% vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 mua lại của Tập đoàn Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 8 giảm sâu so với giá mua.

Việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay của Công ty.

Trong kỳ, Công ty giảm vốn đầu tư vào 2 Công ty con theo hình thức giảm vốn điều lệ, theo đó vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01 còn 10.000.000.000 đồng, Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn còn 49.250.000.000 đồng.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 14 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 14 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702 (đổi tên từ Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7)	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	66,20%	56,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnór, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	54,00%	54,00%	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH Sông Đà 7.06 (đổi tên từ Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (4)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất CN
9. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và KD BĐS

10. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (1)	Huyện Yên Châu, Sơn La	46,80%	90,00%	Sản xuất điện
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (2)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất điện
12. Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	51,38%	51,38%	Xây lắp, SX công nghiệp
13. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (3)	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam	27,38%	53,30%	Xây lắp, SX công nghiệp
14. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (3)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	45,85%	89,23%	Xây lắp, SX công nghiệp

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 7.04.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 705

(3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

(4) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.06

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	18,79%	45,98%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

(được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7 và Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chưa được soát xét.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 701 chưa được soát xét.

5. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705 chưa được soát xét.
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707 chưa được soát xét.
7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn chưa được soát xét.
8. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 7.06 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được soát xét.
9. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được soát xét.
10. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được soát xét.
12. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty CP Sông Đà 8 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	13.206.855.070	18.549.020.764
Tiền gửi ngân hàng	31.627.494.500	141.190.508.302
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	44.834.349.570	189.739.529.066

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
CP CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà ,(2)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (1),(2)	274.832	161.666	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (2)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Công ty Cổ phần PV Inconess	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (2)	8.000	8.000	489.600.000	489.600.000
Cho Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên vay			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (3)			(2.869.716.993)	(2.754.516.993)
Cộng			33.957.234.607	34.072.434.607

(1) Chia thưởng cổ phiếu

(2) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6	274.832	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	8.000	489.600.000	124.000.000	(365.600.000)
Cộng		9.169.399.493	6.299.682.500	(2.869.716.993)

3 . Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.584.723.497	4.941.723.497
Công ty CP Sông Đà 6.04	4.700.000.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1.975.573.362	-
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	7.810.000.000	7.810.000.000
Phải thu Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	6.187.200.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)	30.960.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	-	450.618.381
Phải thu cổ tức được chia	416.498.000	368.550.000
Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
Ban điều hành DA Quốc Lộ 18	2.353.302.196	2.353.302.196
Ban điều hành dự án TĐ Tuyên Quang	429.005.369	-
Phải thu khác	9.791.292.558	5.720.972.796
Cộng	<u>65.011.723.295</u>	<u>28.823.695.183</u>
4 . Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.244.692.913	33.638.695.455
Công cụ, dụng cụ	2.348.629.253	2.363.720.296
Chi phí SXKD dở dang	458.015.205.065	365.490.050.245
Thành phẩm	16.190.414.137	10.565.408.494
Hàng hóa	-	6.943.283.047
Hàng gửi đi bán	39.978.058.809	3.964.614.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>580.777.000.177</u>	<u>422.965.771.692</u>
5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	547.518.229	2.405.799
Tạm ứng	51.131.046.990	44.866.087.123
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.000.000	59.000.000
Cộng	<u>51.741.565.219</u>	<u>44.927.492.922</u>

6 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	14.180.722.201	354.522.953.814	121.230.830.172	3.979.904.705	493.914.410.892
Tăng trong kỳ	171.949.170	15.858.478.847	20.112.211.023	532.185.636	36.674.824.676
- Mua sắm	171.949.170	15.858.478.847	20.112.211.023	532.185.636	36.674.824.676
Giảm trong kỳ	637.260.000	35.672.672.172	4.536.229.508	662.226.575	41.508.388.255
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	35.485.298.717	1.600.723.312	146.185.916	37.869.467.945
- Giảm khác	-	187.373.455	2.935.506.196	516.040.659	3.638.920.310
Số cuối kỳ	13.715.411.371	334.708.760.489	136.806.811.687	3.849.863.766	489.080.847.313
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	6.150.429.817	210.153.719.474	63.303.869.144	1.904.184.566	281.512.203.001
Tăng trong kỳ	324.990.757	20.207.770.744	7.257.336.018	363.020.559	28.153.118.078
- Trích khấu hao TSCĐ	324.990.757	20.207.770.744	7.257.336.018	363.020.559	28.153.118.078
Giảm trong kỳ	637.260.000	20.990.146.779	2.678.016.623	320.342.901	24.625.766.303
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	20.956.455.746	1.840.035.838	146.185.916	23.579.937.500
- Giảm khác	-	33.691.033	837.980.785	174.156.985	1.045.828.803
Số cuối kỳ	5.838.160.574	209.371.343.439	67.883.188.539	1.946.862.224	285.039.554.776
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8.030.292.384	144.369.234.340	57.926.961.028	2.075.720.139	212.402.207.891
Số cuối kỳ	7.877.250.797	125.337.417.050	68.923.623.148	1.903.001.542	204.041.292.537

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	533.645.919.259	921.099.801.445
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Thủy điện Yantansien	295.638.806.400	200.114.116.935
Thủy điện Nậm He	101.319.016.282	75.596.529.252
Thủy điện Tiên Thành (Cao Bằng)	51.705.152.448	49.490.673.042
Dự án TTTMDV và nhà ở cao cấp An Khánh	5.127.965.268	3.057.562.542
Dự án Thủy điện Sập Việt	38.433.160.429	23.450.138.742
Dự án Thủy điện Nậm Thi	7.586.483.318	6.923.806.653
Dự án Thủy điện Nậm Si Lường 3	763.041.821	
Dự án Thủy điện Nậm Si Lường 4	875.061.985	
Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội	-	235.300.426.090
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông	-	89.140.101.360
Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội	-	22.883.763.897
Dự án nhà ở CBCNV Viện 103	-	13.567.790.519
Dự án Nhà ở CT2A,CT2B Từ Liêm Hà Nội	-	22.932.040.229
Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội	-	147.564.059.128
Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông	10.117.187.516	8.133.282.416
Các công trình khác	4.916.594.090	5.792.626.938
Mua sắm tài sản	27.642.930.418	15.184.439.777
Tầng 7 -Tòa nhà HH4	16.494.808.683	14.155.050.000
Tài sản khác	11.148.121.735	1.029.389.777
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.545.129.790	2.357.286.351
Cộng	562.833.979.467	938.641.527.573

8 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên đổi tên từ Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	459.800	459.800	4.598.000.000	4.598.000.000
Cộng			4.598.000.000	4.598.000.000

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2011

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	30/06/2011	01/01/2011	
Công ty CP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên đổi tên từ Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	18,79%	45,98%	Sản xuất vật liệu xây dựng, xây lắp

9 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	-	-	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)		-	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	1.120.000	1.480.000	11.200.000.000	14.800.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (2)	-	546.000	-	5.460.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
CTCP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7		38.532	1.140.000.000	385.320.000
Cộng			58.180.000.000	66.485.320.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	10.223.169.728	5.908.317.770
Giá trị thương hiệu Sông Đà	431.797.368	2.062.712.800
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	433.957.552	259.730.750
Lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (*)	83.696.207.573	83.696.207.573
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T.Thủy- T.Liêm, Hà Nam	527.272.727	527.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.669.623.962	1.417.659.383
Cộng	100.882.028.910	97.771.901.003

(*) Lợi thế lô đất 5.576 m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường

11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản	-	1.253.886.286
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.185.679.396
Cộng	-	3.439.565.682

12 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	175.200.000	175.200.000
Cộng	175.200.000	175.200.000

13 . Lợi thế thương mại	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Phân bổ (*)	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại mua khoản đầu tư vào:				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (*)	17.460.000.000	4.000.000.000	-	21.460.000.000
Công ty CP Sông Đà 8 (**)	16.470.299.347	-	-	16.470.299.347
Cộng	33.930.299.347	4.000.000.000	-	37.930.299.347

(*) Phân bổ khi Nhà máy Thủy điện Nậm Si Lường đi vào vận hành
(**) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

14 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	481.669.436.392	684.356.502.927
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	19.061.369.400	36.643.159.848
Cộng	500.730.805.792	720.999.662.775

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	số 10/0000551	Theo khế ước	Theo khế ước	130.282.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	số 01-2010/SD7-TĐSL	Theo khế ước	Theo khế ước	150.454.789.849	Không đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	số 02-2010/SD7-TĐSL	Theo khế ước	Theo khế ước	48.532.306.883	Không đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP An Bình Sơn La	-CN số 246/10/TD/XII	Theo khế ước	Theo khế ước	50.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐTPT tỉnh Lai Châu	số 01/2010/HĐ	Theo khế ước	Theo khế ước	479.514.000	Đảm bảo bằng tài sản

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	09/0000513/HĐ	Theo kế ước	Theo kế ước	47.535.264.023	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Quân đội	2341000631042.HD	Theo kế ước	Theo kế ước	173.250.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT & PT Hà Tây		Theo kế ước	Theo kế ước	12.016.207.805	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT & PT Tuyên Quang		Theo kế ước	Theo kế ước	24.998.998.935	Đảm bảo bằng tài sản
Vay vốn cá nhân		Theo kế ước	Theo kế ước	16.273.664.745	Không đảm bảo bằng tài sản
NH Công Thương Hà Nam	01/2010/HĐTĐ			922.470.726	
Cộng				<u>481.669.436.392</u>	

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	17.755.034.765	17.729.757.599
Thuế TNDN	3.889.450.470	11.155.467.518
Thuế thu nhập cá nhân	1.518.318.904	897.164.751
Thuế tài nguyên	1.300.140.354	445.884.908
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.556.812	-
Các loại thuế khác	-	1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	133.710.616	78.693.001
Cộng	<u>24.649.211.921</u>	<u>30.308.050.706</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	104.033.145.133	54.761.427.093
Phí thầu phụ trích trước		2.866.789.701
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định		152.242.532
Chi phí lãi vay trích trước		1.251.048.947
Trích trước chi phí Dự án TT9 - TT10		69.000.057.538
Chi phí vật tư tạm nhập		3.696.028.702
Chi phí phải trả khác		4.489.342.563
Cộng	104.033.145.133	136.216.937.076
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.811.175.707	3.549.729.198
Bảo hiểm xã hội	10.719.954.787	7.281.161.189
Bảo hiểm y tế	1.062.142.674	310.740.788
Bảo hiểm thất nghiệp	340.992.590	171.800.826
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	24.500.000	24.500.000
Cổ tức phải trả	14.627.418.660	996.804.615
Các khoản phải trả trả Tổng công ty Sông Đà	436.631.964	4.156.206.631
Tiền thưởng hoàn thành vượt tiến độ CTTĐ Sơn La	3.193.260.454	-
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Vật tư tạm nhập	33.683.262.225	25.399.846.358
Chi phí bồi thường đất ở Phù Lý Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.211.474.290	19.615.032.078
Cộng	105.615.114.761	68.267.987.307
18 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phần của các cá nhân (Sông Đà 7 đứng tên)	23.913.820.243	61.717.820.243
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	75.000.000	90.000.000
Cộng	23.988.820.243	61.807.820.243

19 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	344.848.115.374	489.174.431.216
Cộng	344.848.115.374	489.174.431.216

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	550.000.000	200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	25.283.989.100	3.956.312.500	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Sông Nhuệ 08/0000516/HĐ,	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	11.625.000.000	1.125.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH Đầu tư và Phát triển huyện Mường La, Sơn La	thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	6.680.000.000	1.980.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	6.247.100.000	540.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.458.600.000		Đảm bảo bằng tài sản
00200083/046/09/TH, CTCP Tài chính CP Sông Đà	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	1.200.000.000	1.200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	98.237.278.357		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	191.412.460.417		Đảm bảo bằng tài sản
CTTC CP Sông Đà HĐ 00200044/001/09/TH	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8.310.000.000	8.310.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Sông Đà 01/HĐTD-DH/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.000.000.000	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư &PT Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.375.056.900	750.056.900	Đảm bảo bằng tài sản
NH Công thương Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	530.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			363.909.484.774	19.061.369.400	

Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	208.337.186.540	-	(497.588.292)	33.133.205.590	5.954.496.430	57.189.407.759	394.116.708.027
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	9.154.714.938	3.736.944.318	9.799.063.046	22.690.722.302
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.799.063.046	9.799.063.046
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ	-	-	-	-	5.287.523.317	1.762.507.772	-	7.050.031.089
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	3.867.191.621	1.974.436.546	-	5.841.628.167
3. Giảm trong kỳ này	-	12.960.000.000	-	-	-	-	46.468.479.254	59.428.479.254
Phân phối LN trong kỳ của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	26.965.031.089	26.965.031.089
Giảm khác trong kỳ	-	12.960.000.000	-	-	-	-	19.503.448.165	32.463.448.165
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(497.588.292)	42.287.920.528	9.691.440.748	20.519.991.551	357.378.951.075

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	320.132.089.744	335.542.008.297
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	130.660.690.973	305.581.515.985
Doanh thu kinh doanh khác	95.471.068.348	131.721.202.442
Cộng	546.263.849.065	772.844.726.724

24 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	94.026.364	957.655.095
Hàng bán bị trả lại	-	151.021.577
Cộng	94.026.364	1.108.676.672

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	320.038.063.380	334.433.331.625
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	130.660.690.973	305.581.515.985
Doanh thu thuần kinh doanh khác	95.471.068.348	131.721.202.442
Cộng	<u>546.169.822.701</u>	<u>771.736.050.052</u>

26 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	267.775.735.501	293.569.448.434
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	112.112.871.163	286.024.821.876
Giá vốn kinh doanh khác	76.299.305.203	113.392.691.711
Cộng	<u>456.187.911.867</u>	<u>692.986.962.021</u>

27 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.158.301.717	2.063.477.411
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.316.384.000	158.434.400
Lãi chuyển nhượng cổ phần	11.160.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	481.863.789	268.897.837
Cộng	<u>16.116.549.506</u>	<u>2.490.809.648</u>

28 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	46.707.579.130	14.639.533.697
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		105.640.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	115.200.000	271.891.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(147.199.493)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>46.822.779.130</u>	<u>14.869.865.204</u>

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	2.925.244.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	36.381.646	464.354.821
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>36.381.646</u>	<u>3.389.598.865</u>

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(2.215.768.750)
Cộng	-	(2.215.768.750)

33 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.799.063.046	21.206.654.563
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.799.063.046	21.206.654.563
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.089	2.356

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Tại Công ty CP Sông Đà 8.01 các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng giám đốc Công ty CP Sông Đà 8 đánh giá chưa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Đầu tư	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	320.038.063.380	130.660.690.973		95.471.068.348	546.169.822.701
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác					
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	12.751.546.306	5.433.007.600		9.968.564.172	28.153.118.078
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.890.634.327	3.662.667.536		251.165.062	5.804.466.925
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					561.288.849.677
6. Tài sản bộ phận	755.448.268.378	302.506.576.856	719.103.366.175	49.032.368.182	1.826.090.579.591
7. Tài sản không phân bổ					270.116.051.704
Tổng Tài sản					2.096.206.631.295
8. Nợ phải trả bộ phận	733.934.908.279	329.257.022.184		103.910.804.624	1.167.102.735.087
9. Nợ phải trả không phân					462.024.757.752
Tổng Nợ phải trả					1.629.127.492.839

2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011
 Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến